

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG**

*Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016*

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 36

50117
 CÔNG TY
 TNHH
 H VU TU
 CHINH KE
 KIEM TO
 HIA NA
 7.P.100

1700
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XĂNG DẦU
 ĐÀU KHÍ
 KIÊN GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư An Thái từ ngày 16/09/2010, và được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu An Minh từ ngày 18/07/2011 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu số 1700440456 ngày 22/08/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 10/05/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 46.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 46.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A2, Căn 9-10, đường Trần Quang Khải, Phường An Hòa, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan; dầu thô (không hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 là -2.887.125.831 VND.

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2016 là -32.995.565.336 VND.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Trương Thị Nga	Chủ tịch
Ông:	Lê Tuấn Long	Ủy viên
Ông:	Đặng Thanh Hoài	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Bà:	Trương Thị Nga	Quyền Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2016
Ông:	Đặng Thanh Hoài	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/03/2016
Bà:	Trần Thị Ngọc Trinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/03/2016
Ông:	Nguyễn Văn Thức	Phụ trách tài chính Kế toán	Miễn nhiệm ngày 15/03/2016



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Kiên Giang, ngày 08 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Quyền Giám đốc

M.S.D.N: 1700440458 - C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XĂNG DẦU
 ĐÀU KHÍ
 KIÊN GIANG
 TP. RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG

Trương Thị Nga

Số: 457.../BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP**Kính gửi:**

- **Cổ đông Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang, được lập ngày 08/07/2016 từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Số Giấy CN ĐKKH KT: 0064-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.347.511.238	37.139.818.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.833.681.334	2.110.874.022
1. Tiền	111		2.833.681.334	2.110.874.022
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.929.650.511	18.827.281.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	25.267.812.523	18.206.148.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204.250.565	178.292.535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	457.587.423	442.840.219
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	18.204.167.498	16.201.663.372
1. Hàng tồn kho	141		18.629.853.487	18.634.003.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(425.685.989)	(2.432.339.747)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		380.011.895	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	380.011.895	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.187.466.078	62.163.629.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231.900.000	66.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	231.900.000	66.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		50.783.145.095	52.207.033.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	21.300.649.096	22.330.023.864
- Nguyên giá	222		35.125.591.319	35.125.591.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.824.942.223)	(12.795.567.455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	743.327.119	820.223.029
- Nguyên giá	225		922.750.909	922.750.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(179.423.790)	(102.527.880)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	28.739.168.880	29.056.786.470
- Nguyên giá	228		31.842.435.951	31.842.435.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.103.267.071)	(2.785.649.481)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.172.420.983	9.889.696.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	9.172.420.983	9.889.696.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		107.534.977.316	99.303.448.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	69.922.113.417	46.735.525.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.442.568	283.101.457
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	20.330.118.258	32.604.725.083
4. Phải trả người lao động	314		334.467.067	203.587.917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	712.584.505	160.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	54.622.181	206.176.863
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	145.599.996	133.617.636
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.893.066	83.593.066
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	412.533.342	445.392.117
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

011729
 CÔNG TY
 TNHH HỮU
 HỮU TƯ V
 HỮU KẾ T
 KIỂM TOÁN
 TIA NAM
 T.P. HỒ C

58 - C
 HỮU
 HỮU
 NG
 KIÊN GI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.560.602.916	18.447.728.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	15.560.602.916	18.447.728.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.556.168.252	2.556.168.252
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.995.565.336)	(30.108.439.505)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.108.439.505)	(12.469.396.517)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.887.125.831)	(17.639.042.988)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		107.534.977.316	99.303.448.602

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thức

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Trinh

Kiên Giang, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Quyền Giám đốc



Trương Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.701.630.882	370.511.792.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	73.363.636	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		144.628.267.246	370.511.792.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	139.149.328.997	357.151.710.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.478.938.249	13.360.082.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.895.322	20.235.091
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	29.486.831	10.707.363
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.486.831	10.707.363
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.159.993.809	8.884.715.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.374.658.573	2.893.422.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.079.305.642)	1.591.472.333
11. Thu nhập khác	31	VI.8	255.892.485	791.201.173
12. Chi phí khác	32	VI.9	63.712.674	1.374.097.104
13. Lợi nhuận khác	40		192.179.811	(582.895.931)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.887.125.831)	1.008.576.402
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		221.886.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.887.125.831)	786.689.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(628)	171
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Kiên Giang, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Nguyễn Văn Thức



Trần Thị Ngọc Trinh



Trương Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.887.125.831)	1.008.576.402
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.423.888.268	1.258.747.299
- Các khoản dự phòng	03		(2.006.653.758)	(2.339.803.997)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.895.322)	(20.235.091)
- Chi phí lãi vay	06		29.486.831	10.707.363
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.446.299.812)	(82.008.024)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.215.445.639)	(4.640.319.851)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.149.632	(64.535.072.808)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.139.530.960	54.488.869.748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		337.263.678	(45.003.864)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.486.831)	(10.707.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(48.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		789.711.988	(14.872.442.162)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(922.750.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.895.322	20.235.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.895.322	(902.515.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3		3.075.200.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4		(82.181.429)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(72.799.998)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.799.998)	2.993.018.571
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		722.807.312	(12.781.939.409)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.110.874.022	19.371.795.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.833.681.334	6.589.855.696

Kiên Giang, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Nguyễn Văn Thúc



Trần Thị Ngọc Trinh



Trương Thị Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư An Thới từ ngày 16/09/2010, và được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu An Minh từ ngày 18/07/2011 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu số 1700440456 ngày 22/08/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 10/05/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 46.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 46.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A2, Căn 9-10, đường Trần Quang Khải, Phường An Hòa, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan; dầu thô (không hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

50172
 CÔNG T
 H HỀ H
 VỤ TƯ
 HÌNH KẾ
 KIỂM TO
 HIA NAI
 TP HỒ

...
 C
 X
 D
 KI
 S

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Đánh giá lại cuối kỳ: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

00441
 ỨNG
 Ở PHÍ
 NG D
 ẬU KI
 N GI
 1 - 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Dự phòng phải trả :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

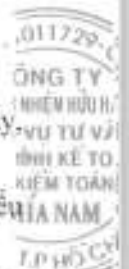
- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016***11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư. Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

0117
 NG
 MIEN H
 VU TL
 NH KE
 IEM T
 IA NA
 PHIC

140x
 IG T
 PHA
 G DA
 U KH
 GIA
 T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	156.418.323	104.723.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.677.263.011	2.006.150.075
<i>Tiền gửi VND</i>	2.677.263.011	2.006.150.075
Tổng cộng	2.833.681.334	2.110.874.022

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+ Ban Điều Hành Nhà Máy Điện Kiên Hải	2.363.920.000	
+ CN Công ty TNHH Hoàng Mỹ	2.754.898.182	1.063.970.000
+ CN Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 - NM XM Bình Phước	3.678.539.530	3.145.762.970
+ CN Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 - NM XM Kiên Lương	3.475.958.800	1.820.163.420
+ Công ty TNHH Hoàng Mỹ	8.598.156.364	7.180.520.000
+ Các đối tượng khác	4.396.339.647	4.995.732.145
Tổng cộng	25.267.812.523	18.206.148.535

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết số dư như sau:

+ Công ty CP Dầu Khí Mê Kông		369.488.323
+ Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	178.840.000	766.660.752
+ Tổng Công ty Dầu VN-Cty TNHH Một Thành Viên	8.425.000	
Tổng cộng	187.265.000	1.136.149.075

3. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
3.1 Phải thu ngắn hạn khác		
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	10.838.800	765.050
- Bảo hiểm y tế nộp thừa	2.539.954	132.413
- Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	1.354.850	58.850
- Tạm ứng cho nhân viên	310.150.000	357.533.150
- Phải thu khác	132.703.819	84.350.756
Chi tiết số dư như sau:		
+ Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	45.932.403	
+ Thuế TNCN năm 2013	13.550.756	13.550.756
+ Huỳnh Thanh Tùng		12.800.000
+ Tống Văn Giang	65.844.195	58.000.000
+ Cao Văn Tình	7.376.465	
Tổng cộng	457.587.423	442.840.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

3.2 Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ	231.900.000	66.900.000
Chi tiết số dư như sau:		
+ Đặt cọc thuê tài chính	27.300.000	27.300.000
+ Đặt cọc thuê văn phòng (Nguyễn Trung Trực)	39.600.000	39.600.000
+ Đặt cọc thuê văn phòng (Trần Quang Khải)	165.000.000	
Tổng cộng	231.900.000	66.900.000

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	18.629.853.487	(425.685.989)	18.634.003.119	(2.432.339.747)
Tổng cộng	18.629.853.487	(425.685.989)	18.634.003.119	(2.432.339.747)

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí in lịch	82.500.000	
- Chi phí sửa chữa văn phòng	34.820.605	
- Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa	154.950.122	
- Chi phí khác	107.741.168	
Tổng cộng	380.011.895	
5.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê đất kho Xèo Nhàu	5.595.106.133	5.659.417.697
- Chi phí lắp đặt bảng hiệu các đại lý, công cụ dụng cụ xuất dùng	3.577.314.850	4.230.278.859
Tổng cộng	9.172.420.983	9.889.696.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Nhuong nhen, vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	22.385.303.863	11.595.790.274	954.911.364	189.585.818		35.125.591.319
2. Số tăng trong năm	8.638.362.950					8.638.362.950
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	8.638.362.950					8.638.362.950
3. Số giảm trong kỳ		8.638.362.950				8.638.362.950
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		8.638.362.950				8.638.362.950
4. Số dư cuối kỳ	31.023.666.813	2.957.427.324	954.911.364	189.585.818		35.125.591.319
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	11.004.917.627	1.014.272.713	663.132.900	113.244.215		12.795.567.455
2. Khấu hao trong kỳ	817.249.608	1.331.929.065	92.838.606	21.325.248		2.263.342.527
- Khấu hao tăng trong kỳ	817.249.608	111.223.964	79.575.948	21.325.248		1.029.374.768
- Tăng khác		1.220.705.101	13.262.658			1.233.967.759
3. Giảm trong kỳ	1.230.056.860			3.910.899		1.233.967.759
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	1.230.056.860			3.910.899		1.233.967.759
4. Số dư cuối kỳ	10.592.110.375	2.346.201.778	755.971.506	130.658.564		13.824.942.223
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	11.380.386.236	10.581.517.561	291.778.464	76.341.603		22.330.023.864
2. Tại ngày cuối kỳ	20.431.556.438	611.225.546	198.939.858	58.927.254		21.300.649.096



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu kỳ			922.750.909			922.750.909
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			922.750.909			922.750.909
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ			102.527.880			102.527.880
2. Khấu hao trong kỳ			76.895.910			76.895.910
- Khấu hao tăng trong kỳ			76.895.910			76.895.910
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			179.423.790			179.423.790
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu kỳ			820.223.029			820.223.029
2. Tại ngày cuối kỳ			743.327.119			743.327.119



3440
NG T
PH
NG D
YU K
N GI
A T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	31.842.435.951					31.842.435.951
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	31.842.435.951					31.842.435.951
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2.785.649.481					2.785.649.481
2. Khấu hao trong kỳ	317.617.590					317.617.590
- Khấu hao tăng trong kỳ	317.617.590					317.617.590
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	3.103.267.071					3.103.267.071
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	29.056.786.470					29.056.786.470
2. Tại ngày cuối kỳ	28.739.168.880					28.739.168.880



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**9.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	145.599.996	145.599.996	84.782.358	72.799.998	133.617.636	133.617.636
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	145.599.996	145.599.996	84.782.358	72.799.998	133.617.636	133.617.636
Cộng	145.599.996	145.599.996	84.782.358	72.799.998	133.617.636	133.617.636

9.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	412.533.342	412.533.342	51.923.583	84.782.358	445.392.117	445.392.117
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	412.533.342	412.533.342	51.923.583	84.782.358	445.392.117	445.392.117
Tổng cộng	412.533.342	412.533.342	51.923.583	84.782.358	445.392.117	445.392.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết Nợ thuê tài chính

Hợp đồng số	74.15.04/HDKT ngày 09/04/2015
Thời hạn	60 tháng
Tài sản thuê tài chính	Xe Ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu Toyota Fortuner, mã sản phẩm KUN60L-NKMSHU
Nợ gốc	728.000.000 đồng
Đã trả lũy kế	169.866.662 đồng
Nợ còn lại	558.133.338 đồng
Trong đó:	
Nợ đến hạn trả tính đến 30/06/2017	145.599.996 đồng

9.3 Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm dưới 5 năm	102.286.829	29.486.831	72.799.998	107.774.027	10.707.363	97.066.664
Trên 5 năm						
Tổng cộng	102.286.829	29.486.831	72.799.998	107.774.027	10.707.363	97.066.664



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		4.217.092.702	3.539.569.495	6.320.721.320		1.435.940.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp		299.822.373				299.822.373
Thuế thu nhập cá nhân		16.133.708	13.800.000			29.933.708
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		28.071.676.300	35.306.427.000	44.813.682.000		18.564.421.300
Tổng cộng		32.604.725.083	38.859.796.495	51.134.403.320		20.330.118.258

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Chi phí kiểm toán
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí trích trước tạm tính chờ quyết toán tạm ứng

Tổng cộng

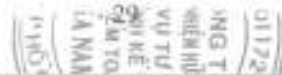
	30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí kiểm toán	36.363.636	160.000.000
- Chi phí vận chuyển	392.470.505	
- Chi phí bảo hiểm	6.250.364	
- Chi phí trích trước tạm tính chờ quyết toán tạm ứng	277.500.000	
Tổng cộng	712.584.505	160.000.000

13. PHẢI TRẢ KHÁC**Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí công đoàn
- Thủ lao Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

	30/06/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	15.306.436	14.049.864
- Thủ lao Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát	12.000.000	174.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.315.745	18.126.999
Tổng cộng	54.622.181	206.176.863



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn Trái phiếu chuyển đổi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	46.000.000.000				2.556.168.252	(30.108.439.505)	18.447.728.747
- Tăng trong kỳ							
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này							
- Tăng khác							
- Giảm trong kỳ						(2.887.125.831)	(2.887.125.831)
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này						(2.887.125.831)	(2.887.125.831)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	46.000.000.000				2.556.168.252	(32.995.565.336)	15.560.602.916



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty CP Du lịch và Vận tải Dương Đông	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ông Trương Tiến Vinh	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	<u>46.000.000.000</u>	<u>46.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.600.000	4.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.556.168.252	2.556.168.252

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít)		
- Xăng A92	497.181	9.000
- Xăng A95	236.149	7.000
- Dầu Do 0,05%	1.084.475	10.000
Tổng cộng	<u>1.817.805</u>	<u>26.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	144.701.630.882	370.511.792.443
Tổng cộng	144.701.630.882	370.511.792.443

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	73.363.636	
Tổng cộng	73.363.636	

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	141.155.982.755	359.491.514.057
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.006.653.758)	(2.339.803.997)
Tổng cộng	139.149.328.997	357.151.710.060

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.895.322	20.235.091
Tổng cộng	5.895.322	20.235.091

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	29.486.831	10.707.363
Tổng cộng	29.486.831	10.707.363

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.792.787.974	1.443.486.643
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	421.227.128	808.568.976
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.322.987.072	1.157.846.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.651.224.430	4.613.684.448
- Chi phí bằng tiền khác	971.767.205	861.129.602
Tổng cộng	7.159.993.809	8.884.715.772

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	476.617.924	999.017.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016**Đơn vị tính: VND*

- Chi phí vật liệu quản lý	241.502.270	418.823.065
- Chi phí khấu hao TSCĐ	100.901.196	100.901.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.258.905	1.299.049.989
- Chi phí bằng tiền khác	242.378.278	75.630.543
Tổng cộng	1.374.658.573	2.893.422.006

8 . THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu bồi thường hao hụt vận chuyển	214.983.394	782.648.249
- Thu nhập khác	40.909.091	8.552.924
Tổng cộng	255.892.485	791.201.173

9 . CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi phạt trả chậm	60.599.865	826.557.448
- Chi phí hao hụt vận chuyển	3.112.809	547.539.656
Tổng cộng	63.712.674	1.374.097.104

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	662.729.398	1.227.392.041
- Chi phí nhân công	2.269.405.898	2.442.503.856
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.423.888.268	1.258.747.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.964.483.335	5.912.734.437
- Chi phí khác bằng tiền	1.214.145.483	936.760.145
Tổng cộng	8.534.652.382	11.778.137.778

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		221.886.808
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng		221.886.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016**Đơn vị tính: VND***13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(2.887.125.831)	786.689.594
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.600.000	4.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(628)	171

(*) Lợi nhuận / lỗ kỳ này đã bao gồm khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 là 2.006.653.758 đồng.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC**

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN NĂM

Không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**a. Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ****Bên liên quan**

Tổng Công ty Dầu VN-Cty TNHH Một Thành Viên
 Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông
 Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
 Ban giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty
 Đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty
 Đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty
 Đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty
 Đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty
 Đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty
 Ban lãnh đạo

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Dầu VN-Cty TNHH Một Thành Viên	Bán hàng hóa	8.425.000
	Mua hàng hóa	152.104.315.966
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Mua hàng hóa	2.309.435.285
Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	Mua hàng hóa	124.926.978
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Bán hàng hóa	1.025.340.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Bán hàng hóa	178.840.000
	Mua hàng hóa	13.146.855
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Mua hàng hóa	58.765.414
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Mua hàng hóa	799.213.833
Ban giám đốc	Lương phải trả	336.324.500

Cho đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Tổng Công ty Dầu VN-Cty TNHH Một Thành Viên	Phải thu bán hàng	178.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Phải thu bán hàng	8.425.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Tổng Công ty Dầu VN-Cty TNHH Một Thành Viên	Phải trả mua hàng hóa	68.687.103.844
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Phải trả mua hàng hóa	294.144.382
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	91.019.906
Ban giám đốc	Lương phải trả	133.138.516

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Kiên Giang, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc





Nguyễn Văn Thức

Trần Thị Ngọc Trinh

Trương Thị Nga